

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 35

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công") ty là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Trần Kinh Doanh	Thành viên điều hành	
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành	
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành	
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành	
Ông Robert Willet	Thành viên không điều hành	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên không điều hành	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2021
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2021
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2021

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021
Ông Điều Chính Hải Triều	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2021

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kinh Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Giám đốc Kỹ thuật
Ông Vũ Đăng Linh	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kinh Doanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.015.204.067.827	37.317.233.970.267
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.215.215.954.814	7.347.857.397.925
111	1. Tiền		1.839.361.622.984	2.243.274.466.174
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.375.854.331.830	5.104.582.931.751
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.814.280.806.241	8.057.318.821.918
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.814.280.806.241	8.057.318.821.918
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.787.721.676.605	1.595.251.018.496
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	189.752.539.769	196.394.545.434
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	635.727.476.555	287.913.331.552
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.007.400.000.000	80.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	954.841.660.281	1.030.943.141.510
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.556.084.239.775	19.422.177.452.674
141	1. Hàng tồn kho		22.200.618.447.241	19.926.363.502.366
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(644.534.207.466)	(504.186.049.692)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		641.901.390.392	894.629.279.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	474.472.580.479	563.786.316.141
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		150.678.420.003	326.091.275.646
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		16.750.389.910	4.751.687.467
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.112.089.537.982	8.713.645.982.187
210	I. Phải thu dài hạn		462.191.637.833	439.493.257.757
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	462.191.637.833	439.493.257.757
220	II. Tài sản cố định		8.630.499.611.959	7.294.961.666.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	8.603.424.446.908	7.267.319.287.908
222	Nguyên giá		16.255.905.656.653	12.963.311.412.901
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.652.481.209.745)	(5.695.992.124.993)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	27.075.165.051	27.642.378.228
228	Nguyên giá		36.771.076.200	35.811.638.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.695.911.149)	(8.169.259.972)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		171.253.463.022	132.620.362.470
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	171.253.463.022	132.620.362.470
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.052.594.533.578	52.757.540.273
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	45.145.441.820	52.757.540.273
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	5.007.449.091.758	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		795.550.291.590	793.813.155.551
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	91.206.219.605	76.720.247.019
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	320.644.871.246	287.349.803.704
269	3. Lợi thế thương mại	18	383.699.200.739	429.743.104.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.127.293.605.809	46.030.879.952.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31.320.026.379.774	30.549.190.106.022
310	I. Nợ ngắn hạn		27.421.544.713.124	29.422.513.439.369
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	7.353.287.920.108	8.728.168.862.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		94.495.498.354	86.907.353.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	896.227.923.836	634.917.868.176
314	4. Phải trả người lao động		480.695.326.320	533.572.319.767
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	3.676.529.352.090	3.191.005.394.514
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	308.408.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	686.169.461.656	546.045.423.865
320	8. Vay ngắn hạn	23	14.165.406.127.888	15.625.180.321.924
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		68.702.985.119	76.377.369.405
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.117.753	30.117.753
330	II. Nợ dài hạn		3.898.481.666.650	1.126.676.666.653
338	1. Vay dài hạn	23	3.898.481.666.650	1.126.676.666.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.807.267.226.035	15.481.689.846.432
410	I. Vốn chủ sở hữu		18.807.267.226.035	15.481.689.846.432
411	1. Vốn cổ phần	24.1	7.130.654.950.000	4.532.099.870.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.130.654.950.000	4.532.099.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(1.597.330.000)	(6.040.930.000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	(2.999.889.277)	(1.443.756.225)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	11.112.088.580.269	10.389.683.597.845
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		7.775.704.885.845	6.470.785.320.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.336.383.694.424	3.918.898.277.243
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.010.484.057	9.280.633.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		50.127.293.605.809	46.030.879.952.454

Lý Trần Kim Ngân
Người lập

Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính

Trần Minh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

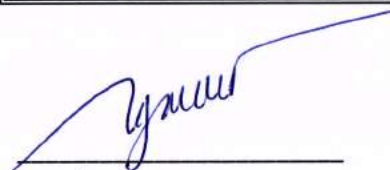
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021		Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng	1	25.1	24.504.825.927.283	87.644.244.598.970	26.021.650.222.198	82.288.752.430.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	25.1	(171.612.401.590)	(824.468.405.299)	(308.096.336.624)	(936.426.112.466)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25.1	24.333.213.525.693	86.819.776.193.671	25.713.553.885.574	81.352.326.317.853
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	(18.244.500.199.927)	(66.562.533.930.732)	(19.963.833.875.800)	(63.672.494.106.929)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.088.713.325.766	20.257.242.262.939	5.749.720.009.774	17.679.832.210.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.2	288.605.719.929	881.622.622.257	256.718.662.733	550.977.691.032
7. Chi phí tài chính	22	26	(164.678.840.728)	(488.323.451.687)	(132.146.267.492)	(447.475.710.820)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(163.932.694.294)	(486.521.257.388)	(132.177.340.658)	(447.392.011.769)
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	16	(1.238.253.516)	(7.612.098.453)	(1.229.081.747)	(3.793.694.700)
9. Chi phí bán hàng	25	27,28	(4.270.432.006.893)	(13.061.164.939.231)	(3.753.486.734.557)	(11.074.629.773.555)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27,28	(975.182.680.390)	(3.163.800.067.363)	(840.336.742.769)	(2.620.739.762.842)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		965.787.264.168	4.417.964.328.462	1.279.239.845.942	4.084.170.960.039


(Tiếp theo)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2021		Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30/9/2020	
			Số quý này năm nay	Số lũy kế năm nay	Số quý này năm trước	Số lũy kế năm trước
			VND	VND	VND	VND
12. Thu nhập khác	31		20.139.201.987	43.127.395.327	8.623.043.630	26.263.689.317
13. Chi phí khác	32		(17.795.305.402)	(39.421.102.927)	(9.582.960.104)	(34.431.012.227)
14. Lợi nhuận khác	40		2.343.896.585	3.706.292.400	(959.916.474)	(8.167.322.910)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		968.131.160.753	4.421.670.620.862	1.278.279.929.468	4.076.003.637.129
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	(228.919.266.264)	(1.116.852.143.749)	(351.255.145.052)	(1.142.471.474.845)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	46.590.264.394	33.295.067.542	24.007.652.958	44.043.497.096
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		785.802.158.883	3.338.113.544.655	951.032.437.374	2.977.575.659.380
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		785.385.401.306	3.336.383.694.424	950.539.857.407	2.975.970.557.786
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		416.757.577	1.729.850.231	492.579.967	1.605.101.594
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.298	6.724	2.100	6.575
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.298	6.724	2.100	6.575


Lý Trần Kim Ngân
Người lập


Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính


Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021



11.11.2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		4.421.670.620.862	4.076.003.637.129
	Lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 18	2.123.186.409.130	1.586.608.205.835
03	Các khoản dự phòng		132.673.773.488	42.483.944.688
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(927.881.156)	(15.187.155)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(680.591.169.426)	(364.408.050.261)
06	Chi phí lãi vay	26	486.521.257.388	447.392.011.769
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.482.533.010.286	5.788.064.562.005
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(72.109.118.838)	995.923.362.315
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.274.254.944.875)	8.183.294.149.276
11	Giảm các khoản phải trả		(647.325.076.147)	(3.239.623.280.847)
12	Giảm chi phí trả trước		64.397.675.941	18.169.652.325
14	Tiền lãi vay đã trả		(453.437.556.919)	(416.436.845.099)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(816.732.507.822)	(838.304.668.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.283.071.481.626	10.491.086.931.947
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(3.663.147.257.977)	(2.668.313.264.741)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		884.012.810	1.036.307.504
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(11.159.744.896.914)	(10.658.554.547.946)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		6.467.933.820.833	3.177.200.000.000
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		639.787.741.391	183.778.866.977
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.714.286.579.857)	(9.964.852.638.206)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp của cổ đông không kiểm soát	24.1	228.253.030.000	105.200.450.000
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.597.330.000)	(5.302.300.000)
33	Tiền thu từ đi vay	23	44.386.756.228.535	36.203.612.350.621
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(43.078.130.422.571)	(37.354.031.516.946)
36	Cổ tức đã trả		(237.635.732.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.297.645.773.964	(1.050.521.016.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.133.569.324.267)	(524.286.722.584)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.347.857.397.925	3.115.236.816.468
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		927.881.156	15.187.155
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.215.215.954.814	2.590.965.281.039



Lý Trần Kim Ngân
Người lập



Vũ Đăng Linh
Giám đốc Tài chính



Trần Kinh Doanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã chứng khoán “MWG” theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Phú Cường, Thị Xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là 65.549 (ngày 30 tháng 12 năm 2020 là 68.097).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,95	99,95
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) MWG (Cambodia) Co., Ltd	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(6) Công ty TNHH Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,95	99,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	-	giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm, đồ uống	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	-	giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng và các phụ kiện có liên quan, các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại, máy ảnh, thiết bị kỹ thuật số, thiết bị điện tử, điện gia dụng, phụ kiện có liên quan các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	429.980.988.286	545.492.937.425
Tiền gửi ngân hàng	1.344.528.824.310	1.638.348.546.421
Tiền đang chuyển	64.851.810.388	59.432.982.328
Các khoản tương đương tiền (*)	1.375.854.331.830	5.104.582.931.751
TỔNG CỘNG	<u>3.215.215.954.814</u>	<u>7.347.857.397.925</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi và trái phiếu ngắn hạn có kỳ hạn từ ba 3 tháng đến một 1 năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6%/năm đến 8,65%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu các bên khác	185.034.726.331	194.675.413.326
- Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	43.381.756.502	64.487.620.528
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	42.397.958.938	44.762.912.544
- Khác	99.255.010.891	85.424.880.254
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.717.813.438	1.719.132.108
TỔNG CỘNG	<u>189.752.539.769</u>	<u>196.394.545.434</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Công Nghệ Số	197.695.294.332	18.938.482.906
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	187.193.524.331	31.197.313.644
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Nhất Thiên	106.978.823.532	76.841.085.674
Khác	143.859.834.360	160.936.449.328
TỔNG CỘNG	<u>635.727.476.555</u>	<u>287.913.331.552</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (*)	665.000.000.000	-
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	342.400.000.000	80.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.007.400.000.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay ngắn hạn với kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,4 đến 7% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ các nhà cung cấp (i)	508.798.420.776	647.285.977.095
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	54.832.397.231	66.310.465.706
- Công ty TNHH Samsung Điện tử Việt Nam Thái Nguyên	19.422.498.038	6.694.236.506
- Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	18.005.016.615	55.036.409.639
- Công ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	8.233.811.093	43.563.581.572
- Công Ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	-	23.027.729.813
- Khác	408.304.697.799	452.653.553.859
Phải thu lãi tiền gửi	363.417.259.360	317.227.458.614
Ứng trước cho nhân viên	29.356.408.861	30.006.876.759
Phải thu từ nhân viên	8.280.738.844	9.480.019.353
Khác	44.988.832.440	26.942.809.689
TỔNG CỘNG	954.841.660.281	1.030.943.141.510
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	953.176.513.947	1.030.092.008.365
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	1.665.146.334	851.133.145
(i) Phải thu từ các nhà cung cấp bao gồm phần lớn là các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và bảo vệ giá.		

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thiết bị điện tử	7.214.740.885.741	7.035.029.162.732
Điện thoại di động	4.316.751.626.989	3.509.770.054.002
Thiết bị gia dụng	3.591.436.447.430	3.042.921.583.614
Thực phẩm, hàng tiêu dùng	2.088.074.082.508	2.134.524.071.196
Phụ kiện	1.580.664.556.944	1.695.916.652.725
Hóa mỹ phẩm	1.362.675.154.443	1.032.820.436.927
Máy tính xách tay	741.276.622.102	489.281.745.343
Đồng hồ, mắt kính	316.013.186.084	528.292.841.105
Vật tư lắp đặt	296.905.689.130	252.039.415.472
Máy tính bảng	117.969.210.519	108.365.904.899
Thẻ cào	25.332.617.849	16.831.033.109
Hàng đang chuyển	3.017.459.074	16.379.211.128
Hàng hóa khác	545.760.908.428	64.191.390.114
TỔNG CỘNG	22.200.618.447.241	19.926.363.502.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(644.534.207.466)	(504.186.049.692)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.556.084.239.775	19.422.177.452.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Số dư đầu kỳ	(504.186.049.692)	(450.506.237.304)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(644.534.207.466)	(497.848.160.421)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>504.186.049.692</u>	<u>450.506.237.304</u>
Số dư cuối kỳ	<u>(644.534.207.466)</u>	<u>(497.848.160.421)</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn	474.472.580.479	563.786.316.141
Chi phí thuê cửa hàng	338.728.699.339	368.921.313.527
Công cụ, dụng cụ	87.776.790.752	172.478.798.117
Chi phí thiết kế cửa hàng	3.294.127.380	8.321.608.298
Khác	44.672.963.008	14.064.596.199
Dài hạn	91.206.219.605	76.720.247.019
Chi phí thuê cửa hàng	50.846.056.820	31.997.664.982
Chi phí thiết kế cửa hàng	3.759.259.328	4.417.928.401
Khác	<u>36.600.903.457</u>	<u>40.304.653.636</u>
TỔNG CỘNG	<u>565.678.800.084</u>	<u>640.506.563.160</u>

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.633.725.231.612	427.190.772.971	1.902.395.408.318	12.963.311.412.901
Mua trong kỳ	2.845.981.802.058	71.222.153.706	487.705.849.415	3.404.909.805.179
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.182.984.838	-	-	13.182.984.838
Thanh lý	(113.351.304.305)	(641.278.182)	(11.392.607.082)	(125.385.189.569)
Chênh lệch tỷ giá	(74.769.882)	-	(38.586.814)	(113.356.696)
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>13.379.463.944.321</u>	<u>497.771.648.495</u>	<u>2.378.670.063.837</u>	<u>16.255.905.656.653</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	1.756.770.014.673	18.593.792.002	474.342.419.229	2.249.706.225.905
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(4.591.696.110.888)	(150.391.045.854)	(953.904.968.251)	(5.695.992.124.993)
Khấu hao trong kỳ	(1.686.801.780.679)	(54.318.395.827)	(334.495.677.358)	(2.075.615.853.864)
Thanh lý	110.472.852.381	641.278.182	8.000.673.485	119.114.804.048
Chênh lệch tỷ giá	2.478.679	-	9.486.385	11.965.064
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>(6.168.022.560.507)</u>	<u>(204.068.163.499)</u>	<u>(1.280.390.485.739)</u>	<u>(7.652.481.209.745)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.042.029.120.724</u>	<u>276.799.727.117</u>	<u>948.490.440.067</u>	<u>7.267.319.287.908</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>7.211.441.383.814</u>	<u>293.703.484.996</u>	<u>1.098.279.578.098</u>	<u>8.603.424.446.908</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	25.998.878.500	9.812.759.700	35.811.638.200
Mua trong kỳ	-	959.438.000	959.438.000
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>25.998.878.500</u>	<u>10.772.197.700</u>	<u>36.771.076.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(8.169.259.972)	(8.169.259.972)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.526.651.177)	(1.526.651.177)
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	-	<u>(9.695.911.149)</u>	<u>(9.695.911.149)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>25.998.878.500</u>	<u>1.643.499.728</u>	<u>27.642.378.228</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>25.998.878.500</u>	<u>1.076.286.551</u>	<u>27.075.165.051</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng, trung tâm phân phối	<u>171.253.463.022</u>	<u>132.620.362.470</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	VND
	<i>Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang</i>
Giá trị đầu tư	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>62.038.750.000</u>
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(9.281.209.727)
Phần lỗ từ công ty liên kết	<u>(7.612.098.453)</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>(16.893.308.180)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>52.757.540.273</u>
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>45.145.441.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang (“An Khang”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0314587300 do Sở KH & ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 8 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. An Khang có trụ sở đăng ký tại Số 128, Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của An Khang trong kỳ là bán lẻ dược phẩm.

17. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu thông qua tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) năm đến năm (5) năm và hưởng lãi suất từ 7,6% đến 9,3% một năm.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND
Công ty Cổ phần Thế
Giới Số Trần Anh

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 613.918.721.185

Giá trị phân bổ lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (184.175.616.357)

Phân bổ trong kỳ (46.043.904.089)

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 (230.219.520.446)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 429.743.104.828

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 383.699.200.739

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	446.914.149.704	349.920.968.335
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	377.769.931.740	469.835.397.491
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	359.384.026.570	315.938.290.305
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	275.909.897.397	456.130.283.432
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	183.542.997.752	291.363.156.495
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	87.321.785.168	77.299.342.622
Công ty TNHH Apple Việt Nam	15.014.792.250	173.238.034.888
Công ty Cổ phần Daikin Air Conditioning (Việt Nam)	5.614.747.502	24.185.212.312
Khác	<u>5.601.815.592.025</u>	<u>6.570.258.176.461</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.353.287.920.108</u>	<u>8.728.168.862.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.314.910.298	451.195.274.371
Thuế giá trị gia tăng	136.539.663.827	92.382.703.377
Thuế thu nhập cá nhân	7.396.497.788	89.244.444.193
Khác	976.851.923	2.095.446.235
TỔNG CỘNG	896.227.923.836	634.917.868.176

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thưởng nhân viên	2.937.316.739.172	2.558.010.028.648
Chi phí tiếp thị quảng cáo	149.567.177.388	85.853.398.026
Chi phí vận chuyển	139.771.998.053	53.714.832.224
Các khoản phải trả nhân viên	125.875.015.449	116.358.990.136
Chi phí hỗ trợ lãi suất	99.838.234.415	201.989.058.834
Chi phí sửa chữa bảo hành	84.244.764.440	18.615.267.976
Lãi vay phải trả	69.493.646.062	48.376.534.398
Chi phí tiện ích	4.448.984.478	57.052.892.341
Khác	65.972.792.633	51.034.391.931
TỔNG CỘNG	3.676.529.352.090	3.191.005.394.514

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thu hộ cước phí	385.263.931.007	338.319.676.064
Nhận ký quỹ	70.222.580.077	67.277.822.070
Thu hộ tiền trả góp	60.971.184.029	13.041.406.433
Phiếu mua hàng	56.920.593.000	52.813.040.482
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kính phí công đoàn	49.862.904.232	47.782.337.888
Khác	62.928.269.311	26.811.140.928
TỔNG CỘNG	686.169.461.656	546.045.423.865
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>682.820.033.835</i>	<i>544.010.710.433</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>3.349.427.821</i>	<i>2.034.713.432</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 9 năm 2021
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 23.1)	15.625.180.321.924	41.618.356.228.535	(43.078.130.422.571)	14.165.406.127.888
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 23.2)	-	2.768.400.000.000	-	2.768.400.000.000
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 23.3)	1.126.676.666.653	3.404.999.997	-	1.130.081.666.650
TỔNG CỘNG	16.751.856.988.577	44.390.161.228.532	(43.078.130.422.571)	18.063.887.794.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
	<i>VND</i>	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	2.312.415.348.336	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2021 tới ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore	1.829.554.613.415	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2021 tới ngày 29 tháng 6 năm 2022
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.681.937.362.528	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2021 tới ngày 28 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank. Ltd. - Chi nhánh Hà Nội	1.331.409.095.177	Từ ngày 20 tháng 10 năm 2021 tới ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.057.806.284.880	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2021 tới ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	999.981.871.346	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2021 tới ngày 6 tháng 11 năm 2021
Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh Hà Nội	886.414.146.841	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2021 tới ngày 20 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	825.143.418.049	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2021 tới ngày 30 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng DBS Bank Ltd. – Chi nhánh Hồ Chí Minh	687.154.541.560	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2021 tới ngày 24 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	676.445.181.802	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2021 tới ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ngân hàng MUFG – Chi nhánh Hồ Chí Minh	570.402.288.676	Từ ngày 1 tháng 12 năm 2021 tới ngày 7 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Citibank N.A – Chi nhánh Hà Nội	497.000.411.191	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 tới ngày 24 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Malayan Berhad – Chi nhánh Hà Nội	423.184.573.785	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2021 tới ngày 20 tháng 11 năm 2021
Ngân Hàng United Overseas – Chi nhánh Hồ Chí Minh	281.867.258.635	Từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 tới ngày 27 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	104.689.731.667	Ngày 9 tháng 11 năm 2021
TỔNG CỘNG	<u>14.165.406.127.888</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Singapore)	<u>2.768.400.000.000</u>	Ngày 8 tháng 1 năm 2023

23.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước như sau:

<i>Trái chủ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9</i> <i>năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	480.000.000.000	6,55	Ngày 12 tháng 11 năm 2022	Bổ sung nhu cầu vốn kinh doanh	Tín chấp
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	470.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	100.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam	45.000.000.000				
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	40.000.000.000				
Chi phí phát hành trái phiếu	<u>(4.918.333.350)</u>				
TỔNG CỘNG	<u>1.130.081.666.650</u>				

Trái phiếu thường trong nước được thu xếp phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) và được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility - quỹ đầu tư tín thác của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Phí bảo lãnh là 1,5%/năm nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.435.461.780.000	555.206.995.486	(5.658.924.500)	(28.377.933)	7.149.694.161.602	1.130.494.084	12.135.806.128.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.975.970.557.786	-	2.975.970.557.786
Phát hành cổ phiếu	96.638.090.000	2.903.435.500	5.658.924.500	-	-	-	105.200.450.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(5.302.300.000)	-	-	-	(5.302.300.000)
Phân loại lại	-	-	-	-	1.130.494.084	(1.130.494.084)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	715.365.608	-	-	715.365.608
Ngày 30 tháng 9 năm 2020	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(5.302.300.000)	686.987.675	10.126.795.213.472	-	15.212.390.202.133
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021							
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.532.099.870.000	558.110.430.986	(6.040.930.000)	(1.443.756.225)	10.389.683.597.845	-	15.472.409.212.606
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.336.383.694.424	-	3.336.383.694.424
Phát hành cổ phiếu (*)	222.212.100.000	-	6.040.930.000	-	-	-	228.253.030.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.597.330.000)	-	-	-	(1.597.330.000)
Chia cổ tức (**)	2.376.342.980.000	-	-	-	(2.613.978.712.000)	-	(237.635.732.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.556.133.052)	-	-	(1.556.133.052)
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	7.130.654.950.000	558.110.430.986	(1.597.330.000)	(2.999.889.277)	11.112.088.580.269	-	18.796.256.741.978

(*) Vào ngày 11 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho cán bộ chủ chốt của Công ty là 13.518.333 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu từ việc tái phát hành 604.093 cổ phiếu quỹ (có giá gốc là 10.000 VND/cổ phiếu) và phát hành 12.914.240 cổ phiếu mới, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01_2020/NQĐHĐCĐ/TGDĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ/HĐQT-2020 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.532.099.870.000 VND lên 4.661.242.270.000 VND vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 1 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho cán bộ chủ chốt của Công ty là 9.306.970 cổ phiếu với mức giá phát hành là 10,000 VND/cổ phiếu, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01_2020/NQĐHĐCĐ/TGDĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ/HĐQT-2021 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.661.242.270.000 VND lên 4.754.311.970.000 VND vào ngày này.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01_2021/NQĐHĐCĐ/TGDĐ ngày 15 tháng 5 năm 2021 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ/HĐQT-2021 ngày 2 tháng 7 năm 2021, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ/HĐQT-2021 ngày 30 tháng 7 năm 2021 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ/HĐQT-2021 ngày 14 tháng 8 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã thông qua phương thức chi trả cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 237.634.298 VND và phương thức chi trả cổ tức bằng việc phát hành số lượng 237.634.298 cổ phiếu mới (tương đương tỉ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các Cổ đông hiện hữu của Công ty, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vào ngày 13 tháng 9 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.754.311.970.000 VND lên 7.130.654.950.000 VND vào ngày này.

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Số cổ phiếu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	453.209.987
Tăng vốn cổ phần	259.855.508
Ngày 30 tháng 9 năm 2021	713.065.495

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>Số cổ phiếu</i>	<i>Số cổ phiếu</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	713.065.495	453.209.987
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	713.065.495	453.209.987
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(159.733)	(604.093)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	712.905.762	452.605.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	87.644.244.598.970	82.288.752.430.319
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>87.579.283.604.532</i>	<i>81.762.082.909.380</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>64.960.994.438</i>	<i>526.669.520.939</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(824.468.405.299)	(936.426.112.466)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(824.468.405.299)</i>	<i>(936.426.112.466)</i>
Doanh thu thuần	<u>86.819.776.193.671</u>	<u>81.352.326.317.853</u>

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi	685.977.542.137	372.004.838.632
Chiết khấu thanh toán	189.354.961.105	178.758.280.573
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.290.119.015	214.571.827
TỔNG CỘNG	<u>881.622.622.257</u>	<u>550.977.691.032</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	486.521.257.388	447.392.011.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.802.194.299	67.206.051
Khác	-	16.493.000
TỔNG CỘNG	<u>488.323.451.687</u>	<u>447.475.710.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	13.061.164.939.231	11.074.629.773.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.701.853.771.968	3.634.646.562.938
Chi phí nhân viên	4.687.630.254.377	5.242.894.766.506
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.031.164.704.590	1.507.220.650.283
Khác	640.516.208.296	689.867.793.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.163.800.067.363	2.620.739.762.842
Chi phí nhân viên	2.725.463.208.123	2.197.992.895.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.302.824.296	282.006.651.526
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.210.232.200	47.924.059.688
Khác	27.823.802.744	92.816.156.552
TỔNG CỘNG	<u>16.224.965.006.594</u>	<u>13.695.369.536.397</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	66.562.533.930.732	63.672.494.106.929
Chi phí nhân công	7.413.093.462.500	7.440.887.661.582
Chi phí khấu hao, hao mòn (Thuyết minh số 13, 14 và 18)	2.123.186.409.130	1.586.608.205.835
Chi phí khác	6.688.685.134.964	4.667.873.668.980
TỔNG CỘNG	<u>82.787.498.937.326</u>	<u>77.367.863.643.326</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.121.683.353.450	1.130.480.611.905
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước	<u>(4.831.209.701)</u>	<u>11.990.862.940</u>
	1.116.852.143.749	1.142.471.474.845
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(33.295.067.542)</u>	<u>(44.043.497.096)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.083.557.076.207</u>	<u>1.098.427.977.749</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>4.421.670.620.862</u>	<u>4.076.003.637.129</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	884.334.124.172	815.200.727.426
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ từ các công ty con	199.755.298.064	260.532.599.486
Phân bổ lợi thế thương mại	9.208.780.818	9.208.780.818
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.063.638.525	15.307.432.009
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước	<u>(4.831.209.701)</u>	<u>11.990.862.940</u>
Lợi nhuận từ công ty liên kết	1.522.419.691	758.738.940
Thuế TNDN được miễn giảm	<u>(10.441.638.038)</u>	<u>(12.770.848.510)</u>
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	<u>(2.054.337.324)</u>	<u>(1.800.315.360)</u>
Chi phí thuế TNDN ước tính	<u>1.083.557.076.207</u>	<u>1.098.427.977.749</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2021</i>	<i>12 năm 2020</i>	<i>chín tháng kết thúc</i>	<i>chín tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 9</i>	<i>ngày 30 tháng 9</i>
			<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>
Các khoản chi phí phải trả	128.839.652.100	128.839.652.100	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	128.906.841.493	100.837.209.938	28.069.631.555	9.468.384.628
Lợi nhuận chưa thực hiện	49.343.356.614	42.404.842.716	6.938.513.898	35.544.313.521
Dự phòng chi phí bảo hành	13.740.597.270	15.275.473.866	(1.534.876.596)	(971.595.695)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(185.576.231)	(7.374.916)	(178.201.315)	2.394.642
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	320.644.871.246	287.349.803.704		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			33.295.067.542	44.043.497.096

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>chín tháng kết thúc</i>	<i>chín tháng kết thúc</i>
	<i>ngày 30 tháng 9</i>	<i>ngày 30 tháng 9</i>
	<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	3.336.383.694.424	2.975.970.557.786
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	496.202.151	452.625.129
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.724	6.575

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

31. NỘI DUNG NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Cho vay	262.400.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	5.880.131.506	170.958.904
		Bán hàng hóa	4.403.769.561	2.383.967.909
		Mua hàng hóa	48.330.663	620.400.204
		Cung cấp dịch vụ	665.845.000	283.548.000
Ông Robert Willet	Thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí tư vấn	1.709.247.626	1.568.549.961

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.717.813.438	1.719.132.108
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	1.665.146.334	415.139.868
		Lãi cho vay	-	383.232.877
		Khác	-	52.760.400
TỔNG CỘNG			1.665.146.334	851.133.145
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Cho vay	342.400.000.000	80.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Bán lẻ An Khang	Công ty liên kết	Chi hộ	3.349.427.821	2.034.713.432

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
Lương và thưởng	7.906.928.000	7.397.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	3.456.625.504.977	3.048.728.202.432
Từ 1 đến 5 năm	11.827.109.772.465	10.493.295.359.810
Trên 5 năm	7.384.237.263.972	6.077.469.548.506
TỔNG CỘNG	<u>22.667.972.541.414</u>	<u>19.619.493.110.748</u>

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.







Lý Trần Kim Ngân Vũ Đăng Linh Trần Kinh Doanh
 Người lập Giám đốc Tài chính Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2021